

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 771/2020/KDTM-PT
Ngày: 17/8/2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng đại lý
phân phối độc quyền.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phong

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Văn Dũng

Bà Trương Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Ái - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 7, ngày 24 tháng 7 và ngày 17 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2020/TLPT-KDTM ngày 13/02/2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng đại lý phân phối độc quyền”.

Do Bản án sơ thẩm số 70/2019/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2315/2020/QĐ – PT ngày 18/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5680/2020/QĐ-PT ngày 17/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Hộ kinh doanh N do ông Nguyễn Xuân C là chủ hộ kinh doanh.

Địa chỉ: Số 36 Tổ 17B, Khu phố 2, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Cao Thanh T (có mặt), sinh năm 1960, địa chỉ: 563/25 đường N, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2017.

Bị đơn: Công ty Cổ phần H

Địa chỉ: 45 Đường B, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị Kim Ch (có mặt), địa chỉ: 291 đường T, Phường 8, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01/6/2020 và ông Diệp Khắc C1 (có mặt), địa chỉ: 45 Đường B, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 14/7/2020.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần Đ

Địa chỉ: 45 Đường B, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Diệp Khắc C1 (có mặt), địa chỉ: 45 Đường 3 Tháng 2, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 04/11/2019.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là Hộ kinh doanh N do ông Nguyễn Xuân C là chủ hộ kinh doanh và bị đơn là Công ty Cổ phần H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Theo Đơn khởi kiện ngày 06/9/2017 của nguyên đơn là Hộ kinh doanh N do ông Nguyễn Xuân C là chủ hộ kinh doanh, lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Cao Thanh T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Ngày 06/9/2016, Hộ kinh doanh N do ông Nguyễn Xuân C là chủ hộ kinh doanh (sau đây viết tắt là HKD N) có ký hợp đồng đại lý phân phối độc quyền sản phẩm 3S số 18/HĐPP/FNC (sau đây gọi tắt là Hợp đồng đại lý) với Công ty Cổ phần H (sau đây viết tắt là Công ty H). Theo hợp đồng, HKD N là đơn vị phân phối sản phẩm duy nhất của Công ty H tại khu vực Đồng Nai. Thực hiện hợp đồng, HKD N đã chuyển khoản cho Công ty H số tiền 500.000.000đồng và nhận được 263 sản phẩm tương đương với giá tiền 289.300.000đồng, phần sản phẩm còn lại thì HKD N vẫn chưa nhận. Ngay sau khi nhận được sản phẩm, HKD N tiến hành bán và nhận được rất nhiều ý kiến khách hàng về sự không đồng bộ của sản phẩm cũng như sản phẩm không hoạt động được. Ngoài những thông số kỹ thuật của sản phẩm 3S không đạt tiêu chuẩn, còn có việc sản phẩm 3S của Công ty H sử dụng sim không đăng ký là vi phạm quy định pháp luật. Nhận được phản ánh, HKD N nhanh chóng liên hệ Công ty H để giải quyết nhưng không được. Sau nhiều lần làm việc và gửi đơn thư đến Công ty H, hai bên vẫn không đạt được thỏa thuận. Do vậy, HKD N đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu Công ty H thanh toán số tiền tương đương với số hàng chưa giao là 210.700.000đồng và số hàng đã nhận lại là 253 sản phẩm tương đương 278.300.000đồng cùng tiền lãi theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị tuyên bố hợp đồng đại lý phân phối độc quyền ký giữa HKD N và Công ty H là vô hiệu vì:

- Vi phạm điều cấm của pháp luật do sản phẩm 3S đi kèm với sim đã được kích hoạt sử dụng nhiều lần là vi phạm Thông tư số 04/2012/TT-BTTTT ngày 13/4/2012 là lắp đặt sim đã bị cấm lưu hành

- Do bị lừa dối vì sản phẩm 3S chưa được đăng ký chất lượng theo tiêu chuẩn công bố của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Do hợp đồng vô hiệu nên đề nghị giải quyết hậu quả pháp lý là trả cho nhau những gì đã nhận, trường hợp không có hiện vật thì trả bằng giá trị và tiền chậm thực hiện nghĩa vụ do bị đơn vi phạm tính theo quy định pháp luật.

Bị đơn là Công ty H có bà Trần Thị Kim Ch là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty H xác nhận về nội dung ký kết hợp đồng đúng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình và không có lỗi. Việc nguyên đơn cho rằng sản phẩm không sử dụng được và yêu cầu trả lại sản phẩm là không có cơ sở vì trong hợp đồng hai bên đã quy định việc nguyên đơn trả tiền và bị đơn giao hàng. Việc mua bán này của các bên đã mua đứt bán đoạn, không có việc trả lại hàng cũng như bị đơn không phải là đơn vị sản xuất hàng hóa nên nguyên đơn phải phản ánh cho nhà sản xuất khi hàng hóa bị lỗi. Mặt khác, khi giao hàng, bị đơn đã kèm đủ tài liệu xuất xứ hàng hóa cũng như phiếu bảo hành sản phẩm cho nguyên đơn và nguyên đơn nhận sản phẩm cũng không khiếu nại gì. Liên quan đến hoạt động của sim kèm theo sản phẩm 3S thì đại diện bị đơn không đồng ý với trình bày của nguyên đơn vì:

- Tên hàng hóa sản phẩm mua bán giữa các bên ghi trên hợp đồng tại khoản 1.1 Điều 1 là sản phẩm 3S chứ không phải sim, tức đối tượng của hợp đồng là sản phẩm 3S, không phải sim điện thoại

- Thành phần sản phẩm 3S theo như tờ rơi giới thiệu sản phẩm không có sim.

- Sản phẩm 3S hoạt động độc lập với sim, nguyên đơn có thể sử dụng sim điện thoại khác thay thế mà không nhất thiết phải sử dụng sim do bị đơn tặng kèm theo.

Hợp đồng phân phối được ký kết giữa hai bên không liên quan đến Thông tư số 04/2012/TT-BTTTT ngày 13/4/2012 quy định về quản lý thuê bao di động trả trước bởi lẽ sim là sản phẩm khuyến mãi, sản phẩm của sim phụ thuộc nhà mạng và chủ thuê bao, quy định của pháp luật là áp dụng đối với mọi công dân, việc người tiêu dùng mua sim về sử dụng nhưng sau đó không tiến hành việc đăng ký thuê bao theo quy định là mối quan hệ giữa khách hàng và nhà mạng. Ví như việc mua một sim điện thoại ngoài thị trường hiện nay, khách hàng mua sim tại cửa hàng điện thoại nếu khách hàng không đăng ký thuê bao thì khách hàng không đảm bảo là chính chủ của sim và không được đảm bảo theo quy định của nhà mạng và quy định của pháp luật. Mối quan hệ chính ở đây là giữa khách hàng và nhà mạng, không liên quan đến chủ cửa hàng bán sim. Hơn nữa hợp đồng và thực tế mua bán đều thể hiện rõ bị đơn không bán sim, mà bán sản phẩm 3S. Sim là tặng kèm theo, hết chương trình khuyến mãi thì không tặng kèm sim nữa.

Nguyên đơn cho rằng sản phẩm 3S chưa được đăng ký chất lượng theo quy định nên chưa được phép lưu thông ra thị trường nhưng bị đơn vẫn bán sản phẩm là vi phạm pháp luật, lừa khách hàng. Tại Điều 5 Luật Chất lượng sản phẩm năm 2007, Điều 41 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006, khoản 1 Điều 3 Thông tư 28/2012 ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Từ căn cứ trên có thể thấy dựa trên phiếu thử nghiệm mẫu (theo phương thức 1 của Điều 5 Thông tư này) thì nhà sản xuất sẽ tiến hành việc công bố hợp chuẩn để chịu trách nhiệm về sản phẩm do mình sản xuất, và sẽ tự nguyện nếu muốn thực hiện việc đăng ký hồ sơ công bố hợp chuẩn tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân sản xuất đăng ký doanh nghiệp. Bởi Điều 7 Thông tư này cũng nêu rõ: Công bố hợp chuẩn là hoạt động tự nguyện, do đó, việc nhà sản xuất chọn tổ chức để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn công bố dưới hình thức thử nghiệm và tự công bố sản phẩm, chịu trách nhiệm về sản phẩm là đủ cơ sở để sản phẩm được lưu thông ra thị trường. Trường hợp sản phẩm có bảo hành thì trách nhiệm thuộc về nhà sản xuất.

Tại Điều 25 Luật Chất lượng sản phẩm, khoản 2 Điều 41 Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật nêu rõ việc đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp chuẩn và công bố hợp chuẩn. Do đó, nhà sản xuất chọn hình thức thử nghiệm và thực hiện hoạt động thử nghiệm theo quy định để cho kết quả đánh giá sự phù hợp của sản phẩm 3S và tiến hành công bố đối với sản phẩm 3S khi lưu thông ra thị trường là hoàn toàn phù hợp theo luật định.

Từ những trình bày và căn cứ pháp lý trên, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng phân phối ký kết giữa hai bên. Vì vậy để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Đề nghị nguyên đơn thực hiện việc nhận số lượng hàng còn lại mà nguyên đơn đã đặt hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) có ông Diệp Khắc C1 là đại diện theo ủy quyền trình bày tại phiên tòa như sau:

Công ty Đ là đơn vị sản xuất sản phẩm 3S đạt tiêu chuẩn và được phép lưu hành trên thị trường. Công ty Đ cũng đã ủy quyền cho Công ty H được quyền phân phối giới thiệu sản phẩm hợp đơn 3S nên việc Công ty H bán sản phẩm cho đơn vị thứ ba nào thì đều đúng quy định, Công ty Đ không có ý kiến. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do không liên quan đến Công ty Đ nên cũng không có yêu cầu gì. Tuy nhiên, hiện sản phẩm của Công ty Đ về hợp đơn 3S vẫn đang được sử dụng và cũng không nhận được phản án nào từ khách hàng ở đại lý Đồng Nai do nguyên đơn phân phối độc quyền. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các quy định pháp luật, tài liệu chứng cứ để xét xử đúng quy định.

Tại Bản án sơ thẩm số 70/2019/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Tuyên bố hợp đồng đại lý phân phối độc quyền sản phẩm 3S số 18/HĐPP/FNC ngày 06/9/2016 ký giữa HKD N và Công ty H là vô hiệu.

Công ty H trả lại cho HKD N do ông Nguyễn Xuân C là chủ hộ kinh doanh số tiền 308.260.842 đồng (ba trăm lẻ tám triệu hai trăm sáu mươi ngàn tám trăm bốn mươi hai đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/12/2019 (Tòa án nhận đơn vào ngày 10/12/2019), nguyên đơn là HKD N kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 04/12/2019 (Tòa án nhận đơn vào ngày 11/12/2019), bị đơn là Công ty H kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là HKD N có ông Cao Thanh T là đại diện theo ủy quyền, bị đơn là Công ty H có ông Diệp Khắc C1 và bà Trần Thị Kim Ch là đại diện theo ủy quyền, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Đ có ông Diệp Khắc C1 là đại diện theo ủy quyền tự nguyện thỏa thuận như sau:

Chấm dứt Hợp đồng đại lý phân phối độc quyền số 18/HĐPP/FNC ngày 06/9/2016 giữa Công ty H với HKD N.

Công ty H hoàn trả cho HKD N số tiền đã nhận là 175.000.000đồng.

Thi hành trong thời hạn 03 tháng, cụ thể:

- Ngày 30/9/2020 trả 58.000.000đồng.
- Ngày 31/10/2020 trả 58.000.000đồng.
- Ngày 30/11/2020 trả 59.000.000đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn mỗi bên tự nguyện chịu 4.375.000đồng án phí sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên trình bày ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn và thủ tục kháng cáo của đương sự hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận như sau:

Chấm dứt Hợp đồng đại lý phân phối độc quyền số 18/HĐPP/FNC ngày 06/9/2016 giữa Công ty H với HKD N do ông Nguyễn Xuân C là chủ hộ kinh doanh.

Công ty H hoàn trả cho HKD N số tiền đã nhận là 175.000.000đồng.

Thi hành trong thời hạn 03 tháng, cụ thể:

- Ngày 30/9/2020 trả 58.000.000đồng.
- Ngày 31/10/2020 trả 58.000.000đồng.
- Ngày 30/11/2020 trả 59.000.000đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn mỗi bên tự nguyện chịu 4.375.000đồng án phí sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như ý kiến của các đương sự và đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, Công ty H và HKD N mỗi đương sự chịu 4.375.000đồng (bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo quy định tại Điều 147, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm nên người kháng cáo là HKD N và Công ty H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 39; Điều 147; Điều 148; Điều 300 và Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166 và Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Điều 26 và khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Sửa Bản án sơ thẩm như sau:

Công nhận sự thỏa thuận của Hộ kinh doanh Nguyễn Châu N do ông Nguyễn Xuân Ch có người đại diện hợp pháp là ông Cao Thanh T, Công ty Cổ phần H có người đại diện hợp pháp là ông Diệp Khắc C1, bà Trần Thị Kim Ch và Công ty Cổ phần Đ có người đại diện hợp pháp là ông Diệp Khắc C1 như sau:

Chấm dứt Hợp đồng đại lý phân phối độc quyền số 18/HĐPP/FNC ngày 06/9/2016 giữa Công ty Cổ phần H với Hộ kinh doanh N do ông Nguyễn Xuân C là chủ hộ kinh doanh.

Công ty Cổ phần H hoàn trả cho Hộ kinh doanh N do ông Nguyễn Xuân C là chủ hộ kinh doanh số tiền đã nhận là 175.000.000đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Thi hành trong thời hạn 03 tháng, cụ thể:

- Ngày 30/9/2020 trả 58.000.000đồng.
- Ngày 31/10/2020 trả 58.000.000đồng.
- Ngày 30/11/2020 trả 59.000.000đồng.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty Cổ phần H phải chịu 4.375.000đồng (bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Hộ kinh doanh N do ông Nguyễn Xuân C là chủ hộ kinh doanh phải chịu 4.375.000đồng (bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.171.900đồng theo biên lai số 0001899 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Hộ kinh doanh Nguyễn Châu N – ông Nguyễn Xuân C được hoàn trả 7.796.900đồng (bảy triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn chín trăm đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Hộ kinh doanh N do ông Nguyễn Xuân C là chủ hộ kinh doanh phải chịu 2.000.000đồng (hai triệu đồng), được trừ vào số tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000đồng theo biên lai số 0014167 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần H phải chịu 2.000.000đồng (hai triệu đồng), được trừ vào số tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000đồng theo biên lai số 0014137 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6; Điều 7; 7a; Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Tòa án nhân dân Quận 10;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phong